TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2024/DS-PT
Ngày: 25/6/2024
V/v "*Tranh chấp quyền sử dụng đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Bế Chiến
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Như
Ông Ngôn Ngọc Viên

Thư ký phiên tòa: Ông Nông Hữu Duy – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 07/2024/TLPT-DS ngày 09/01/2024 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất* ".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 72/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng bị kháng cáo,

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 64/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Sầm Thị N - sinh năm 1947; Địa chỉ: Tổ C, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Bà Phạm Thị V - sinh năm 1967; Địa chỉ: Tổ F, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

2. Ông Lương Văn H - sinh năm 1961; Địa chỉ: Tổ F, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*

1. Luật sư Hoàng Thị L - Văn phòng L4, Đoàn luật sư tỉnh C; Địa chỉ: Tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

2. Ông B văn B1 – Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh C; Có mặt.

3. Ông Nguyễn Trung D-Văn phòng luật sư Nguyễn Trung D; địa chỉ: SN D, tổ D, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn:* Luật sư Lê Đình

C, Công ty L5; Địa chỉ: Số E đường P, TDP số D, phường P, quận B, thành phố Hà Nội; Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Q; Địa chỉ: xóm F, B, thị trấn N, huyện H, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị D1; Địa chỉ: xóm B, xã B, huyện H, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Đ; Địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

4. Ông Nguyễn Văn Đ1; Địa chỉ: Tổ C, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

5. Bà Phạm Thị K; Địa chỉ: Tổ C, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

6. Ông Nguyễn Trọng Đ2; Địa chỉ: Tổ C, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị D2; Địa chỉ: Tổ A, phường N, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thị L1; Địa chỉ: xóm F, B, thị trấn N, huyện H, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

9. Ông Nguyễn Phúc K1; Địa chỉ: Tổ C, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

10. Bà Nguyễn Thúy K2; Địa chỉ: Tổ A, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

11. Ông Nguyễn Chí C1; Địa chỉ: Tổ C, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Hoàng Lan A; địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn T, huyện H, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

12. Ông Nguyễn Hữu Đ3; Địa chỉ: Tổ C, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

13. Bà Lương Thị V1; Địa chỉ: Tổ F, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

14. Ông Lương Văn N1; Địa chỉ: Tổ F, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Bế Thanh H1; Địa chỉ: Tổ B, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn C2; Địa chỉ: Tổ G, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

3. Ông Phan Y; Địa chỉ: Tổ E, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

4. Ông Nông Ích T; Địa chỉ: Tổ C, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

5. Ông Nguyễn Văn C3; Địa chỉ: Tổ C, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị O; Địa chỉ: Tổ F, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

7. Ông Nguyễn Phúc H2; Địa chỉ: Tổ C, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

8. Ông Lâm Văn B2; Địa chỉ: Tổ F, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

9. Ông Lương Thượng C4; Địa chỉ: Tổ B, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

10. Bà Vương Thị C5; Địa chỉ: Tổ B, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

11. Bà Nguyễn Thị D3; Địa chỉ: SN I, tổ C, phường N, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Sầm Thị N

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Sầm Thị N trình bày:

Bà Sầm Thị N là con dâu ông Nguyễn Văn T1 (sinh năm 1917, chết năm 1997) và bà Nguyễn Thị N2 (sinh năm 1917, chết năm 2007). Ông T1 và bà N2 có 07 người con chung là: bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Đức K3 (sinh năm 1946, chết năm 2004) là chồng bà Sầm Thị N, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị D1, ông Nguyễn Trọng Đ4 (chết năm 2015) có vợ là bà Phạm Thị K và 02 con là Nguyễn Trọng Đ2, Nguyễn Thị D2, và ông Nguyễn Văn Đ1.

Gia đình chồng bà N có thửa đất số 16, tờ bản đồ số 12, có địa chỉ tại tổ F, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Thửa đất này trước đây có tên gọi là khu ruộng mạ Hoàng Cấn, được bố mẹ chồng của bà N khai phá từ trước năm 1960 gồm nhiều đám ruộng để cấy lúa và trồng hoa màu.

Đến năm 1962 bố mẹ chồng bà đưa đất vào hợp tác xã N4. Sau khi đưa đất vào hợp tác xã, hợp tác xã đã sử dụng đất của gia đình bà làm gạch ngói. Ban đầu giao cho ông M bà M1, sau khi ông M bà M1 chết đến năm 1969 gia đình ông Phạm Văn C6, bà Nguyễn Thị L2 (bố mẹ đẻ của bà V) từ xuôi lên cũng biết làm gạch ngói nên được sản xuất gạch ngói cho hợp tác xã.

Năm 1991 - 1992 hợp tác xã giải thể, bố mẹ chồng bà nhiều lần đến nhà ông C6 đòi lại khu đất trên nhưng gia đình ông C6 vẫn không trả, hứa sẽ bán trâu, bán ngựa trả một số tiền. Sau đó ông C6 chết, bà Luân c vào miền N ở, giao lại đất cho bà Phạm Thị V cùng chồng là Lương Văn H quản lý sử dụng.

Sau nhiều lần đòi đất không được, năm 1995 gia đình bà đã làm đơn đến Ủy ban nhân dân xã H (nay là phường H), thành phố C, tỉnh Cao Bằng, đến năm 1996 Ủy ban nhân dân xã H tiến hành hòa giải lần 1 vào ngày 20/6/1996 nhưng không

thành, hòa giải lần 2 ngày 19/8/1998, gia đình ông H nhất trí trả lại cho gia đình bà 200m2, số diện tích còn lại hai bên thống nhất tiếp tục thỏa thuận.

Tuy nhiên, sau đó gia đình ông H vẫn không thực hiện theo biên bản hòa giải nên gia đình bà đã nhiều lần làm đơn khiếu nại đến các cơ quan nhưng không được giải quyết. Đến năm 2018 và 2019 gia đình bà mới được hướng dẫn khởi kiện ra tòa án.

Ngày 17/6/1994 gia đình chồng bà có Biên bản phân chia tài sản ruộng, vườn của gia đình, chia khu ruộng mạ (ông C6) cho chồng bà là ông Nguyễn Văn K4. Nay chồng bà đã chết nên bà làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng buộc bà Phạm Thị V và ông Lương Văn H trả lại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 12 có diện tích là 2.964m2.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phạm Thị V và ông Lương Văn H thống nhất trình bày:

Bố bà Phạm Thị V là ông Phạm Văn C6 (sinh năm 1931, chết năm 1990) và mẹ bà V là bà Nguyễn Thị L2 có 08 người con chung gồm: Phạm Văn T2, Phạm Thị L3, Phạm Văn P, Phạm Thị H3, Phạm Văn H4, Phạm Thị N3, Phạm Thị T3 và Phạm Thị V.

Năm 1958 gia đình bà lên Cao Bằng xây dựng vùng kinh tế mới vào hợp tác xã Đại Thắng làm gạch ngói và làm ruộng thuộc thôn N, xã H, thị xã C (này là tổ F, phường H, thành phố C), tỉnh Cao Bằng). Khu đất gia đình bà ở là sườn đồi gia đình tự khai phá. Gần khu đất gia đình ở có một đám đất nhỏ tương đối bằng, thấy gia đình ông T1 sang reo mạ một hai năm, đến năm 1960 thì bỏ không canh tác nữa. Thấy bỏ hoang nên gia đình bà có đất liền kề mảnh đó tiếp tục canh tác từ năm 1963 đến năm 1993 không có tranh chấp.

Năm 1966 gia đình bà nhận chuyển nhượng một mảnh đất rẫy của gia đình ông Bế Văn T4 liền kề đất của gia đình bà có diện tích khoảng 1.500m2, phía Đông giáp ông S, phía Tây giáp cống qua đường, phía Nam giáp đường giao thông, phía Bắc giáp ông K5. Năm 1974 gia đình bà lại nhận chuyển nhượng thêm một mảnh liền kề khu đất đó của ông Bế Văn K6 là con trai ông T4, phía Đông giáp ông K5, phía Tây giáp bến rửa, khu đất đó có một khóm tre 10 cây, 01 cây bưởi, 01 cây bo.

Đến năm 1990 ông C6 chết, năm 1993 bà Nguyễn Thị L2 cùng các con chuyển vào miền N sinh sống tại xã T, huyện B, tỉnh Sông Bé (nay là huyện H, tỉnh Bình Phước), giao cho bà V và ông H toàn bộ khu đất quản lý, sử dụng.

Năm 1996 gia đình ông T1 sang đòi lại đất đã bỏ không 36 năm do nghe có dự án chuẩn bị làm cầu cứng gần khu đất gia đình bà. Ngày 20/9/1996 Ủy ban nhân dân xã H tiến hành hòa giải, ông T1 nói có 05 đám ruộng mạ nhưng khi hòa giải kết luận chỉ có 03 đám nhưng không đo thực tế là bao nhiêu m2.

Năm 1998 gia đình bà N tiếp tục làm đơn, ngày 19/8/1998 Ủy ban nhân dân xã H hòa giải lần 2 và xuống thực tế để đo đạc đất đai. Lúc đó gia đình bà đã làm gạch ngói nhiều năm nên tạo thành ao, không còn thấy đâu là ruộng mạ. Ông K4 chồng bà N là người chỉ vị trí để đo, lúc đó hai vợ chồng bà là công chức, viên chức nhà nước, bận đi làm và thấy mảnh đất không có giá trị và năm nào cũng bị lũ ngập

nên nhất trí đo cho xong khỏi mất thời gian. Khi đo không xem lại giấy tờ nhận chuyển nhượng mà chỉ đo theo vị trí ông K4 chỉ, đo được 186m2, ông H cho thêm 14m2 cho tròn 200m2. Sau này khi xem lại giấy tờ nhận chuyển nhượng bà thấy có một nửa nằm trong mảnh đất gia đình bà đã nhận chuyển nhượng với ông T4.

Sau buổi hòa giải năm 1998, do bận làm ăn nên giữa 2 gia đình cũng chưa gặp được nhau để thỏa thuận, cắm mốc giới. Đến năm 2010 bà sang gặp bà N để hỏi thủ tục làm bìa đỏ nhưng bà N không hợp tác. Đến năm 2012 gia đình bà lại tiếp tục đến gặp bà N để hỏi có chuyển nhượng 200m2 đất cho gia đình bà không? Nếu đồng ý thì gia đình bà nhận chuyển nhượng và đến gặp bà N để ký giáp ranh nhưng bà N không hợp tác.

Về diện tích 200m2 đất một phần đã nằm trong diện tích gia đình bà nhận chuyển nhượng với ông T4 nên bà không nhất trí trả, phần đất còn lại gia đình bà đã quản lý sử dụng trên 30 năm nên gia đình bà đương nhiên được sử dụng phần đất này.

Tại Bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Phạm Thị K, ông Nguyễn Trọng Đ2, bà Nguyễn Thị D2, bà Nguyễn Thị L1 (là các con, cháu của ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị N2) đều khẳng định diện tích đất tranh chấp do cha ông khai phá và đưa vào hợp tác xã năm 1960, sau khi tan hợp tác xã gia đình đã nhiều lần sang gặp ông C6 để đòi nhưng ông C6 không trả. Nhất trí với Biên bản họp gia đình ngày 17/6/1994 về việc ông T1 và bà N2 đã chia toàn bộ phần đất tranh chấp cho ông Nguyễn Đức K3 và nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phúc K1, bà Nguyễn Thúy K2, ông Nguyễn Chí C1, ông Nguyễn Hữu Đ3 đều nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lương Thị V1 cho biết: Bà có quan hệ hàng xóm với bà Sầm Thị N, bà Phạm Thị V, ông Lương Văn H. Đất gia đình bà giáp ranh với đất gia đình bà V, ông H.

Nguồn gốc đất hiện nay do ông H bà V quản lý là đất của hợp tác xã do cá nhân hiến vào hợp tác xã giao cho bố mẹ bà V sản xuất để xây dựng nhà kho, nhà ban quản trị và khu chuồng trại chăn nuôi.

Bà thấy bố đẻ bà V và bố chồng bà N là những người thân thiết với nhau, họ đã gặp nhau để trao đổi về thửa đất đang tranh chấp (tuy nhiên hai ông đã chết). Ông H là người Trùng Khánh, bố mẹ bà V là người dưới xuôi lên Cao Bằng khai hoang vào hợp tác xã những năm 1969 xung quanh khu đất đang tranh chấp đều có chủ không có mảnh nào bỏ hoang. Sự việc trên hai bên gia đình nên thỏa thuận.

Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, bà V1 đã được Tòa án hỏi ý kiến về phần diện tích đất 24,3m2 giáp ranh giữa đất của gia đình bà V1 và thửa đất tranh chấp, tại buổi hòa giải bà V1 nhất trí nhưng sau đó có đơn khởi kiện yêu

cầu ông H và bà V trả lại diện tích đất này, tuy nhiên, khi Tòa án ra thông báo nộp tạm ứng án phí thì bà lại không nộp và có đơn xin rút đơn khởi kiện.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lương Văn N1 cho biết:

Ông và ông Lương Văn H là anh em ruột. Năm 1995 do có nhu cầu sử dụng nên ông nhận chuyển nhượng với ông Nông Ích T (xóm N) thửa đất tiếp giáp liền kề với đất ông C6 (nay là đất ông H bà V).

Về nguồn gốc đất, hai vợ chồng ông C6 (là bố mẹ đẻ bà V) là dân miền xuôi lên miền núi Cao Bằng theo chủ trương của Đảng và Nhà nước khoảng từ năm 1958-1960 và được chính quyền tỉnh Cao Bằng phân xuống định cư tại xã H. Cả gia đình làm nghề đóng gạch do hợp tác xã N4 quản lý và phân phối sản phẩm. Hai vợ chồng ông C6 đã được chính quyền địa phương giao cho khu đất đến hiện tại vẫn đang sử dụng, đất là đất dốc theo vạt đồi từ trên xuống, quá trình sản xuất gia đình tự khai phá để lấy đất làm gạch nung cung cấp sản phẩm cho hợp tác xã kết hợp cải tạo dần hình thành mặt bằng như đất hiện nay.

Sau khi tan hợp tác xã gia đình tiếp tục khai phá để trồng rau màu và cây ăn quả (riêng cây vầu tại đất nhà ông H từ đầu không có gia đình nào trồng mà do là lan từ vườn nhà ông Đ4). Từ khi không còn hợp tác xã đến nay ông không thấy gia đình nhà Sầm Thị N sang canh tác cây gì trên đất tranh chấp. Những năm 1989 đến 1991 toàn bộ gia đình vợ ông H đã chuyển vào N sinh sống, ông có nói với ông H là nếu ông H bà V muốn sử dụng tiếp thì phải làm thủ tục chuyển nhượng tặng cho rõ ràng thông qua chính quyền địa phương xác nhận. Về sau có làm giấy tờ gì không thì ông không biết rõ. Diện tích đất bao nhiêu ông không nắm được cụ thể. Quá trình từ khi được chính quyền giao đất cho đến bây giờ thì ông H bà V quản lý sử dụng canh tác liên tục đến bây giờ.

Ông nhất trí với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của tòa án về ranh giới giữa thửa đất của ông và thửa đất tranh chấp thể hiện theo sơ đồ là đúng.

Tại Biên bản xác minh ngày 31/8/2023, bà Đặng Thị H5, tổ trưởng tổ F phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng cho biết: Về nguồn gốc đất đang tranh chấp giữa các bên theo bà được biết có 03 đám ruộng mạ (ruộng bậc thang) của gia đình bà N, đất của gia đình ông Bế Văn T4, một phần là đất của hợp tác xã N4. Khoảng năm 1960 gia đình ông Phạm Văn C6 bố đẻ của bà V từ xuôi lên Cao Bằng. Thấy ông C6 biết làm nghề gạch ngói nên Hợp tác xã giao cho ông C6 toàn bộ khu đất để làm gạch ngói. Sau khi tan hợp tác xã, đất của nhà nào nhà ấy lấy về canh tác, sử dụng, gia đình bà N cũng sang gia đình ông C6 để đòi đất về canh tác nhưng lại phát sinh tranh chấp và đã qua hòa giải ở Ủy ban nhân dân xã H nhiều lần nhưng đều không thành.

Sau khi tan hợp tác xã gia đình ông C6 quản lý, sử dụng đất tranh chấp, khi ông C6 đi vào N thì giao lại đất và nhà cho con gái là bà V và con rể là ông H để tiếp quản. Khoảng năm 2002, 2003 gia đình bà V xây nhà cao tầng kiên cố và tường rào bao quanh như hiện nay.

Tại Biên bản xác minh ngày 28/8/2023, ông Nông Công S1 – Công chức địa chính phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng cho biết:

Thửa đất đang tranh chấp giữa bà N và bà V, ông H là thửa đất số 16, tờ bản đồ số 12 đứng tên người sử dụng đất theo sổ mục kê ruộng đất năm 1995 là Lương Văn H, diện tích 2964m2 đất thổ cư. Theo bản đồ địa chính năm 2015 là thửa đất số 58, diện tích 2475,8m2, loại đất cây lâu năm và thửa đất số 61, diện tích 534,3m2, hai thửa đất này đều thuộc tờ bản đồ số 38 có địa chỉ tại tổ F, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Theo sổ mục kê đất đai năm 2015 thửa đất số 58 và thửa đất số 61 đều mang tên người sử dụng đất là hộ ông Lương Văn H.

Về nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng thửa đất đang tranh chấp ông không nắm được. Đề nghị tòa án xác minh với hộ giáp ranh, người cao tuổi hoặc người am hiểu, nắm rõ nguồn gốc đất ở khu dân cư.

Về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thành phố Cnăm 2030 thì thửa đất trên quy hoạch là đất ở. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cũng là đất ở.

Việc xác định ranh giới giữa thửa đất này với sông H xác định theo Bản đồ địa chính năm 1995.

Tại Biên bản xác minh ngày 16/8/2023, ông Phan Y, nguyên Chủ nhiệm Hợp tác xã N4iết: Năm 1979 ông là chủ nhiệm hợp tác xã Đại Thắng. Khi đó đất đai của người dân đều đưa vào hợp tác xã. Về nguồn gốc đất đang tranh chấp giữa bà Nbà V ông được biết có 01 phần đất ruộng mạ (ruộng bậc thang) của gia đình bà Sầm Thị N vào hợp tác xã, tuy nhiên diện tích đất ruộng mạ nhà bà Nthể bao nhiêu ông không nắm được. Một phần đất là do ông Phạm Văn C6 đẻ bà V) khai phá nhưng diện tích bao nhiêu ông không nắm được. Ông từng nghe ông C6 có mua thêm đất với ai đó nhưng ông không biết cụ thể với ai, diện tích bao nhiêu.

Đến năm 1992 hợp tác xã giải thể, đất của gia đình nào thì gia đình đó lại lấy về để tự canh tác và quản lý sử dụng. Trước đó, hợp tác xã giao toàn bộ khu đất đang tranh chấp cho gia đình ông C6làm gạch ngói. Sau khi tan hợp tác xã, phần đất đó ông C6o cho bà Phạm Thị V lý và sử dụng cho đến nay. Giữa gia đình bà Ngia đình bà Vừng hòa giải tranh chấp đất đại tại Ủy ban nhân dân xã H. Tuy nhiên kết quả hòa giải ông không nắm được.

Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/3/2023 xác định:

Thửa đất số 16, tờ bản đồ 12 (bản đồ địa chính năm 1995), có địa chỉ tại tổ F, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng, có tứ cận tiếp giáp như sau:

Phía Đông giáp đất bà Lương Thị V1;

Phía Tây giáp đường xuống sông;

Phía Nam giáp đường dân sinh;

Phía Bắc giáp đất ông Lương Văn N1ông H6.

Hiện trạng trên diện tích đất tranh chấp: có nhà ở 04 tầng, nhà để xe, hàng rào xây gạch chỉ 110, hàng rào lưới B40, kè chắn đất, 02 trụ cổng, 02 cổng (cổng thép hộp và cổng cửa cuốn), một số cây ăn quả và cây lấy gỗ, rau màu.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 14/8/2023 xác định: giá trị thửa đất số 16, tờ bản đồ số 12 là 1.394.005.800 đồng, giá trị nhà và công trình xây dựng trên thửa đất là 2.233.119.161 đồng. Đối với cây cối, hoa màu trên đất có giá trị thấp nên các bên đương sự không đề nghị định giá.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Sầm Thị Ný kiến thay đổi một phần nội dung khởi kiện, đối với phần diện tích đất bị đơn bà Phạm Thị Vng Lương Văn Hxây nhà và sinh sống lâu năm trên ngôi nhà đó nguyên đơn không yêu cầu nhận lại, tổng diện tích không yêu cầu trả lại là 300m2 được xác định từ tường nhà xây của bị đơn thẳng lên đường dân sinh đến hết lối đi xuống nhà bị đơn ở phía bên phải ngôi nhà.

Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 12 có tổng diện tích theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ là 2927,9m2, trừ 300m2 cho gia đình bị đơn quản lý sử dụng, diện tích bị đơn phải trả lại là 2627,9m2.

Đối với các công trình gia đình bị đơn đã xây dựng, do khi mới bắt đầu xây gia đình nguyên đơn đã ngăn cản nhưng gia đình bị đơn vẫn xây nên nếu được trả lại đất nguyên đơn sẽ không bồi thường cho bị đơn.

Bị đơn bà Phạm Thị Vng Lương Văn Hng nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn. Bà Vng H rằng diện tích đất đang có tranh chấp không phải là đất của ông T1vào hợp tác xã như bà Nnh bày. Phần diện tích đất này là do bố của bà Vng C6dưới xuôi lên Cao Bằng phát triển kinh tế đã khai phá một phần, một phần còn lại do ông C6 với ông T4 năm 1966, một phần là do mua với ông K6của ông T4) vào năm 1974.

Về diện tích của phần đất tranh chấp: Các bên đương sự nhất trí xác định ranh giới của thửa đất hướng tiếp giáp với Sông H6 xác định theo bản đồ địa chính năm 1995, hướng tiếp giáp với đường sẽ lấy theo ranh giới của bản đồ địa chính năm 1995 và bản đồ địa chính năm 2015 (chỉ lấy bên trong thửa đất, không lấy phần đã chỉ ra đường).

Luật sư Hoàng Thị Lh bày luận cứ:

Ông T1ụng đất trước năm 1960 gồm cả khu ruộng và đất khai phá, đến năm 1960 đưa vào hợp tác xã, năm 1990 - 1991 hợp tác xã giải thể đất của ai người ấy lấy về sản xuất nhưng gia đình ông T1u lần sang nhà bà Vkhông được trả lại. Mặc dù đất của gia đình bà Nng có diện tích cụ thể nhưng có tứ cận tiếp giáp và tứ cận không có tranh chấp nên cần công nhận.

Căn cứ xác nhận của ông Phan Y, ông Tc nhân chứng thì ông T4 có đất cách con đường xuống sông nên không có đất để chuyển nhượng cho gia đình bà V. Hơn nữa, năm 1966 và năm 1974 đang thời kỳ hợp tác xã không được chuyển nhượng đất nên việc chuyển nhượng đất theo 2 giấy chuyển nhượng bà Vlà trái pháp luật.

Đối với công trình xây dựng trên đất: tại phiên tòa bà Nđể lại nhà và đất cho bị đơn và quá trình làm nhà gia đình bà Ncó ý kiến nhưng bị đơn vẫn cố tình làm nên không nhất trí đền bù.

Do đó, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trợ giúp pháp lý Đinh Thị H7ình bày luận cứ:

Nhất trí với ý kiến của luật sư L. Bổ sung thêm ý kiến Biên bản hòa giải năm 1998 chỉ tạm giao đất 200m2, gia đình bà Nng quản lý sử dụng do đã cho đất vào hợp tác xã nhưng vẫn liên tục làm đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp nên không từ bỏ quyền của mình.

Luật sư Lê Đình C bày luận cứ:

- Không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì:

Căn cứ khởi kiện của nguyên đơn là Biên bản họp gia đình về việc thừa kế năm 1994 và sơ đồ thửa đất mà ông T1chồng nguyên đơn) lập có trong hồ sơ vụ án là bản phô tô, không thể hiện diện tích, vị trí cụ thể. Không có giấy tờ về quyền sử dụng đất hợp pháp kèm theo.

Lời khai của nhân chứng mà phía nguyên đơn viện dẫn đều là những người nội tộc, có quan hệ gia đình nên cũng không khách quan. Bản thân những người này cũng không xác định được chính xác diện tích đất của gia đình nguyên đơn.

- Theo quy định của khoản 5 Điều 6 Luật Đất đai năm 2013: "*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của N5 chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền N Việt NamNhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam".* Nguyên tắc này cũng được quy định thống nhất tại khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai năm 2003 và khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993. Do đó, việc nguyên đơn khởi kiện đòi lại đất mà đất đó đã đưa vào Hợp tác xã từ năm 1960 là không phù hợp, là vi phạm với nguyên tắc của Luật Đất đai.

- Năm 1966 ông C6n chuyển nhượng khoảng 1.500m2 đất của ông Bế Văn T4, đến năm 1974 thì nhận chuyển nhượng thêm đất của K6của ông T4). Diện tích đất của gia đình ông T1c đây chỉ là mấy đám ruộng gieo mạ nhỏ gần bờ sông có diện tích 186m2 nhưng nay lại khởi kiện yêu cầu trả lại diện tích 2.964m^2 là không có căn cứ.

Bị đơn đưa ra quan điểm về việc chuyển nhượng đất trong thời kỳ hợp tác xã thì không hợp pháp là không đúng. Bởi đất đưa vào hợp tác xã là đất nông nghiệp, không ai đưa đất ở vào hợp tác xã. Trong khi đất mà ông C6n chuyển nhượng của bố con ông T4, ông K6t ở, có nhà trên đất.

- Vụ việc đã được hoà giải, giải quyết tại Biên bản hoà giải tranh chấp đất đai ngày 19/8/1998. Theo nội dung biên bản, phần đất ông K3hỉ để cùng nhau xuống hiện trường đo có diện tích là 186m^2, ông H thêm 14m2 được tổng diện tích là 200m^2. Trong biên bản không ghi nhận hoặc đề cập đến diện tích 2.964m^2 như bà Nnh bày.

Do đó, tranh chấp đất đai giữa hai gia đình đã được giải quyết bằng biên bản hoà giải thành ngày 19/8/1998. Đây là thoả thuận hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các bên. Bà Nng thể lấy lý do chỉ có mình chồng bà tham gia hoà giải nên không phát sinh nghĩa vụ với các thành viên khác trong gia đình. Bởi chồng bà là đại diện hộ gia đình tham gia hòa giải theo Bộ luật dân sự năm 1995.

- Theo Giấy chuyển quyền thừa kế tài sản ngày 15/9/1993, gia đình bà Vể lại toàn bộ đất cho vợ chồng bà V, có cả sơ đồ và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H, gia đình bà Vử dụng ổn định phần đất này từ năm 1960 đến nay (hơn 50 năm) nên toàn bộ thửa đất đang tranh chấp thuộc về bị đơn. Tuy nhiên, vào năm 1998 hai bên đã thoả thuận và thống nhất về diện tích 200m^2, đây là thoả thuận hợp pháp nên cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị trả cho nguyên đơn số tiền tương tứng với 200m^2 đất theo giá ghi nhận tại Biên bản định giá là 102.000đ/m^2.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 72/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng đã căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157, Điều 165; khoản 1 Điều 228; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 26, Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Sầm Thị N, công nhận bà Sầm Thị Ncác con của bà Sầm Thị Nông Nguyễn Văn K4ông Nguyễn Phúc K1, bà Nguyễn Thúy K2, ông Nguyễn Chí C1, ông Nguyễn Hữu Đ3 quyền quản lý, sử dụng 200m2 đất thuộc một phần thửa đất số 16, tờ bản đồ số 12 (bản đồ địa chính năm 1995), nay là một phần thửa đất số 58, tờ bản đồ số 38 (bản đồ địa chính năm 2015), có địa chỉ tại tổ F, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Diện tích 200m2 đất này có tứ cận tiếp giáp như sau:

Phía Bắc giáp Sông H;

Phía Nam giáp phần còn lại của thửa đất số 58, tờ bản đồ số 38 (bản đồ địa chính năm 2015);

Phía Tây giáp đường đất;

Phía Đông giáp phần còn lại của thửa đất số 58, tờ bản đồ số 38 (bản đồ địa chính năm 2015).

2. Công nhận bà Phạm Thị Vng Lương Văn Hc quyền quản lý, sử dụng 2727,9 m2 đất thuộc một phần thửa đất số 16, tờ bản đồ số 12 (bản đồ địa chính năm 1995), nay là một phần thửa đất số 58 và thửa đất số 61, đều thuộc tờ bản đồ số 38 (bản đồ địa chính năm 2015), có địa chỉ tại tổ F, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng, diện tích 2727,9 m2 đất này có tứ cận tiếp giáp như sau:

Phía Bắc giáp Sông H, ông Lương Văn N1hần diện tích 200m2 đất của gia đình bà Sầm Thị N;

Phía Nam giáp đường dân sinh;

Phía Tây giáp đường đất;

Phía Đông giáp đất bà Lương Thị V1;

(Có sơ đồ kèm theo)

Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 25/9/2023, nguyên đơn Sầm Thị Nđơn kháng cáo không nhất trí đối với bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Sầm Thị Nngười bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cho rằng phần đất tranh chấp là thửa đất số 16 thuộc tờ bản đồ số 12 diện tích 2964m² có nguồn gốc thuộc gia đình nguyên đơn, yêu cầu Tòa án xem xét cho nguyên đơn được quyền quản lý sử dụng phần đất đang tranh chấp.

Bị đơn bà Phạm Thị V, ông Lương Văn H người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Sầm Thị N, nhất trí với bản án sơ thẩm, đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa phúc thẩm nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả lại diện tích đất đang tranh chấp 2727,9m² thuộc thửa đất số 16 tờ bản đồ số 12 (Nay là thửa 58 tờ bản đồ số 38 thuộc tổ F, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng).

Những người làm chứng có mặt tại phiên tòa cho rằng nguồn gốc đất thuộc gia đình nguyên đơn, nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết: kháng cáo của nguyên đơn Sầm Thị Nng có căn cứ, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện và tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc thụ lý, xác định thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, thu thập và giao nộp chứng cứ, thẩm định, và hòa giải, trình tự và thủ tục phiên tòa sơ thẩm...Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn luật định, được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung đơn kháng cáo và các căn cứ kháng cáo của Nguyên đơn Sầm Thị N.

Nội dung kháng cáo: Bà N cầu Tòa án cho nguyên đơn được quyền quản lý sử dụng phần đất đang tranh chấp là thửa đất số 16 thuộc tờ bản đồ số 12 diện tích 2964m².

Quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án, xem xét các lời khai của Đương sự, người làm chứng HĐXX thấy rằng:

Thứ nhất, không có căn cứ để xác định diện tích đất gia đình ông T1 lý sử dụng và đưa vào hợp tác xã là toàn bộ diện tích đất tranh chấp 2964m², bút tích của ông K4 như lời xác nhận của người làm chứng chỉ xác định có hơn 600m².

Lời khai của ông Phan Y, ông khẳng định về nguồn gốc đất đang tranh chấp giữa bà NV ông được biết có 01 phần đất ruộng mạ (ruộng bậc thang) của gia đình bà Sầm Thị N vào hợp tác xã, tuy nhiên diện tích đất ruộng mạ nhà bà Nthể bao nhiêu ông không nắm được. Một phần đất là do ông Phạm Văn C6 đẻ bà V) khai phá nhưng diện tích bao nhiêu ông không nắm được. Ông từng nghe ông C6 có mua thêm đất với ai đó nhưng ông không biết cụ thể với ai, diện tích bao nhiêu. Như vậy, lời khai của ông Phan Y xác nhận gia đình ông T1ột phần đất ruộng mạ nhưng ông không nắm được diện tích cụ thể.

Tại "sơ đồ khu đất ruộng H" theo bà Nnh bày là do ông T1ó nhiều người làm chứng xác nhận nhưng xét thấy những người này chỉ xác nhận gia đình ông T1vào hợp tác xã 5 đám ruộng mạ, diện tích hơn 600m2.

- Trong "Nhật ký" do bà No nộp và trình bày là của ông Nguyễn Văn K4ội dung tại trang 3 của nhật ký *"gia đình tôi đưa vào 640m^2 diện tích cấy trên khu đất nhưng năm 98 xã giải quyết 200m^2.."*. Xét nội dung trong nhật ký của ông K4 rằng diện tích đất mà gia đình ông T1vào hợp tác xã không phải là 2964m^2 như bà Nnh bày, mà chỉ có 640m^2

Thứ hai, phần diện tích đất mà ông T1vào hợp tác xã đã được ông K4nhận và đã thỏa thuận với ông Ho biên bản hòa giải năm 1998. Căn cứ lời khai của người chủ trì và thư ký buổi hòa giải năm 1996 và năm 1998 có có sở để khẳng định diện tích đất của ông K4có 184m².

Theo các nội dung trong biên bản lấy lời khai của người làm chứng Nguyễn Văn C2ký ghi biên bản năm 1996 và 1998) và lời khai của ông Lâm Văn B2ởng ban tư pháp, chủ trì buổi hòa giải năm 1996 và năm 1998) tại phiên tòa cho thấy ông K4 tham gia 02 buổi hòa giải, trong các buổi hòa giải này ông K4h bày gia đình có 05 đám ruộng mạ nhưng khi đo thực tế chỉ có 03 đám với diện tích là 186m^2, ông H thêm 14m2 nữa là đủ 200m2, ông K4 nhất trí với diện tích 200m2. Nội dung "số diện tích trên hai bên đương sự sẽ thỏa thuận và đền bù cho nhau" và "hai gia đình khác bàn bạc và thỏa thuận lẫn nhau số diện tích với giá cả số tiền trên" có nghĩa là thoả thuận giữa 2 gia đình về diện tích 200m^2 đất này nhận bằng đất hay nhận bằng tiền, nếu bằng tiền thì giá tiền bao nhiêu. Chứ không phải chỉ tạm giải quyết 200m^2 đất và vẫn còn phần đất còn lại sẽ thỏa thuận thêm như bà

Nnh bày. Ông B2g định ông K4có 186m2 đất, không còn đất thêm ở khu vực tranh chấp.

Thứ ba, gia đình bà Vuá trình quản lý sử dụng đất thực tế và có Giấy tờ chứng minh nguồn gốc đất tranh chấp.

Tại biên bản xác minh với ông Nông Công S1-Công chức địa chính phường Hiện thửa đất đang tranh chấp là thử đất số 16, tờ bản đồ số 12 đứng tên người sử dụng đất theo sổ mục kê ruộng đất năm 1995 là Lương Văn H. Quá trình giải quyết vụ án, bà Vrằng thửa đất số 16 có nguồn gốc do ông Chợ b của bà nhận chuyển nhượng khoảng 1.500m2 đất của ông Bế Văn T4 1966, đến năm 1974 thì nhận chuyển nhượng thêm đất của K6của ông T4) và một phần là do gia đình bị đơn khai phá. Để chứng minh cho ý kiến của mình bà Vộp cho Tòa án 02 giấy chuyển nhượng đất gồm: Giấy nhượng đất giữa ông Bế Văn T4ông Phạm Văn C6 ngày 10/9/1966 có xác nhận của Công an trị an N6i rõ diện tích 1.500m^2, có tứ cận tiếp giáp, Giấy nhượng đất giữa ông Bế Văn K6g Phạm Văn C6 ngày 17/3/1974, tuy không ghi diện tích nhưng có ghi rõ tứ cận tiếp giáp. Xét thấy lời khai của ông Bế Văn K6trai ông T4) trong quá trình tòa án giải quyết vụ án và lời khai của bà Vương Thị C5ông K6) tại phiên tòa đều khẳng định diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do ông T4ông K6n nhượng cho gia đình ông C6.

Thứ tư, có căn cứ xác định phần đất tranh chấp đã được giao cho ông C6 bị đơn) trong thời kỳ còn tồn tại hợp tác xã. Tại Báo cáo thẩm tra xác minh của UBND phường H28/12/2019 thể hiện: "Khi Hợp tác xã Đại Thắng thành lập thì gia đình ông T1 vào hợp tác xã để làm ăn tập thể nhưng tổng diện tích bao nhiêu mét thì không rõ, sau khi đưa đất vào hợp tác xã thì giao cho giao cho ông C6 của bị đơn)". Thực tế sau khi tan hợp tác xã thì giữa gia đình nguyên đơn và bị đơn thể hiện chỉ tranh chấp với nhau phần diện tích đất 200m² đã được giải quyết theo biên bản hòa giải năm 1998, không có tài liệu nào thể hiện giữa hai gia đình có tranh chấp với nhau phần diện tích đất 2964m² trước năm 2019.

Theo quy định của pháp luật đất đai qua các thời kỳ thì người dân không có quyền đòi lại đất đã đưa vào hợp tác xã. Nguyên tắc này được quy định thống nhất tại khoản 2 Điều 2 luật đất đai 1993, khoản 2 Điều 10 luật đất đai 2003, khoản 5 Điều 26 luật đất đai 2013.

Khoản 2 Điều 2 luật đất đai 1993 quy định: "*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của N5 chủ cộng hoà, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền N Việt NamNhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*"

Khoản 2 Điều 10 luật đất đai 2003 và khoản 5 Điều 26 luật đất đai 2013 thống nhất quy định "*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của N5 chủ cộng hoà, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền N Việt NamNhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam."*

Từ những phân tích và nhận định trên, HĐXX phúc thẩm thấy rằng không có căn cứ xác định toàn bộ nguồn gốc đất tranh chấp có diện tích 2964m² thuộc về gia đình bà Sầm Thị N, yêu cầu đòi lại đất đã đưa vào hợp tác xã của Bà Sầm Thị Nkhông có căn cứ pháp luật. Tuy nhiên căn cứ trên biên bản hòa giải năm 1998 Kiêm đã thỏa thuận với ông Hg ông K4 quyền quản lý sử dụng phần đất có diện tích 200m² và đến nay ông H nhất trí với thỏa thuận này. Do đó Tòa án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nc quyền quản lý sử dụng 200m² đất tranh chấp là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm bà Nng cáo nhưng không có tài liệu bổ sung bảo vệ cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ để chấp nhận.

Ý kiến của vị đại diện viện kiểm sát phù hợp với nhận định của HĐXX nên cần được chấp nhận.

Quan điểm bảo vệ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có căn cứ, cần được chấp nhận.

Quan điểm bảo vệ của những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 9.567.000 đồng (trong đó 5.667.000 đồng là chi phí cho đơn vị đo vẽ, 2.400.000 đồng là chi phí cho hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ), chi phí định giá tài sản hết 1.500.000 đồng. Tổng cộng chi phí là 9.567.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 9.567.000 đồng. Nguyên đơn bà Sầm Thị Nnộp tạm ứng chi phí nên bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho bà Sầm Thị Ntiền là 9.567.000 đồng.

[4] Về án phí:

Bà Sầm Thị Nngười cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí phúc thẩm theo như điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Sầm Thị N. Giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 72/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Sầm Thị Nc miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh;
- Cục THADS tỉnh;
- CCTHADS thành phố CB;
- TAND thành phố CB;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Toà DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nông Bế Chiến